



méi mao

眉毛

Noun · eyebrow

Example Sentences

tā de méi mao yòu xì yòu cháng fēi cháng hǎo kàn
她的眉毛又细又长，非常好看。

Her eyebrows are thin and long, very beautiful.

wǒ de méi máo shì hēi sè de
我的眉毛是黑色的。

My eyebrows are black.

tā huà le méi máo kàn qǐ lái gèng jīng shén le
她画了眉毛，看起来更精神了。

She drew her eyebrows, and she looks more energetic now.

Trace each character, then write the word on your own.

眉	眉	眉	眉	眉	眉	眉	眉	眉	眉	眉
眉										

毛	毛	毛	毛	毛	毛	毛				